

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2019/DS-ST

Ngày: 27-11-2019.

V/v: Đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Hai - Ông Đặng Thanh Cao.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Vân An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Dang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Lai Vung mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 299/2017/TLST-DS, ngày 5/12/2017, “V/v: Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2019/QĐXXST-DS ngày 19/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 634/2019/QĐST-DS ngày 9/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 673/2019/QĐST-DS ngày 01/11/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Văn K – sinh năm 1966; Nguyễn Thị Bạch T; Cùng địa chỉ: 71D/4, ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn K và Nguyễn Thị Bạch T là Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1956, địa chỉ: Số nhà 291/2, ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 15, 17 tháng 11 năm 2017 (có mặt).

Bị đơn:

Nguyễn Tấn Kh, sinh năm: 1958; Nguyễn Thị B, sinh năm 1958, cùng địa chỉ: 115A/4, ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Thị B là Nguyễn Tấn Kh. Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 8/8/2017 (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung.

Địa chỉ: QL 80, K 1, TT L - huyện L - tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện: Ông Nguyễn Hữu N – Chủ tịch (có đơn xin vắng mặt).

Ủy ban nhân dân xã T, huyện L.

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện: Ông Nguyễn Văn C – Chủ tịch (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, các tờ tường trình, các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa các đương sự trình bày như sau:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn K và Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Ngọc A trình bày:

Vào năm 1997, vợ chồng ông Nguyễn Tấn Kh và bà Nguyễn Thị B có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông K và bà T 01 thửa đất thuộc khu đất số 26, chợ T, diện tích 48m² với giá 46 chỉ vàng 24k (9999), các bên cùng thỏa thuận vợ chồng ông K trả 45 chỉ vàng còn lại 01 chỉ vàng khi nào vợ chồng ông K nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ trả cho vợ chồng ông Kh.

Vợ chồng ông K nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Kh làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, nhưng ông Kh không thực hiện và cho rằng nguồn gốc thửa đất trên là do Ủy ban nhân dân xã T chuyển nhượng cho ông với giá 18 chỉ vàng 24k (9999), ông trả được 15 chỉ vàng, còn lại 03 chỉ đến nay chưa trả, ông có đến cơ quan Nhà nước xin làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông làm mất biên nhận gốc nên Ủy ban nhân dân huyện L không đồng ý cấp quyền sử dụng đất, để được cấp quyền sử dụng đất thì ông phải nộp giá trị quyền sử dụng đất là 34.560.000đ, phí trước bạ nhà đất là 172.800đ và thuế thu nhập cá nhân là 691.200đ nhưng ông không đồng ý.

Do nhận chuyển nhượng đất từ năm 1997 đến nay nhưng vợ chồng ông K chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vào tháng 4/2017, vợ chồng ông K đến Ủy ban nhân dân huyện L làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và đóng tiền thay cho ông vợ chồng ông Kh số tiền 35.424.000đ và Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Kh, sau đó vợ chồng ông Kh làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên lại cho vợ chồng ông K.

Nay ông K đồng ý trả cho ông Kh và bà B 01 chỉ vàng 24k 9999 trị giá 4.100.000đ và ông K, bà T tự nguyện khấu trừ số tiền 4.100.000đ vào số tiền 34.560.000đ, còn lại 30.460.000đ ông K và bà T yêu cầu vợ chồng ông Kh, bà B có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông K, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn Kh, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B trình bày:

Nguồn gốc khu đất số 26, chợ T, diện tích 48m² là của Ủy ban nhân dân xã T chuyển nhượng cho ông vào năm 1993 với giá là 18 chỉ vàng 24k (9999), ông đã nộp 15 chỉ vàng cho Ủy ban xã T còn lại 03 chỉ đến nay chưa nộp. Đến năm 1997 vợ chồng ông có làm hợp đồng chuyển nhượng phần đất trên cho vợ chồng ông K với giá chỉ 46 chỉ vàng 24k (9999), vợ chồng ông K trả 45 chỉ còn lại 01 chỉ khi nào vợ chồng ông làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất ông K sẽ trả đủ, sau khi chuyển nhượng đất cho ông K nhiều lần ông đến Ủy ban nhân dân xã T xin nộp 3 chỉ vàng còn lại và xin làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban xã cho rằng ông không trình được biên nhận gốc giao vàng cho Ủy ban nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông phải nộp lại giá trị đất, các loại thuế là 35.424.000đ nhưng ông không có tiền nộp.

Vào tháng 04/2017, ông K có đến Ủy ban nhân dân huyện L làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng khu đất trên thay cho vợ chồng ông và ông K có nộp tiền thay cho ông số tiền 35.424.000đ, đến ngày 15/5/2017, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông tại thửa 32, tờ bản đồ 64, đất tọa lạc tại xã T. Ngày 10/8/2017 vợ chồng ông làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho vợ chồng ông K.

Nay vợ chồng ông không đồng ý trả cho vợ chồng ông K 30.460.000đ, vì lúc ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính xã T yêu cầu ông ký tên nhưng không phải nộp thêm số tiền nào khác, ông chỉ đồng ý nộp cho Ủy ban nhân dân xã 03 chỉ vàng 24k (9999) mà ông còn nợ, đồng thời ông yêu cầu vợ chồng ông K trả cho ông 01 chỉ vàng còn lại giá 4.100.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã T có văn bản số 33/UBND, ngày 23/4/2019 trình bày: Vào năm 1993 Ủy ban nhân dân xã T có chủ trương chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị bằng vàng để xây dựng phúc lợi xã hội, thời điểm này Ủy ban có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Kh khu đất số 26, chợ T, diện tích 48m² với giá 18 chỉ vàng 24k, ông Kh có nộp cho Ban tài chính xã 15 chỉ, có biên lai thu, còn lại 03 chỉ đến nay chưa nộp, qua nhiều lần di dời Ủy ban xã nên đã thất lạc biên lai và ông Kh cũng làm thất lạc biên lai trên. Ủy ban xã có Quyết định giao đất cho ông Kh vào năm 1994, đề nghị ông Kh kê khai cấp quyền sử dụng đất trước khi sang nhượng cho người khác nhưng ông Kh không thực hiện mà tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông K nên phải trả giá trị đất và nộp thuế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện L có văn bản số 60/UBND-TNMT, ngày 14/5/2019 và văn bản số 43/UBND-TNMT, ngày 6/6/2019 trình bày: Vào năm 1993, Ủy ban xã T có chuyển nhượng lô đất số 26, chợ T cho ông Kh với giá 18 chỉ vàng 24k, ông Kh có nộp 15 chỉ nhưng do ông Kh làm mất biên lai nộp tiền. Theo chủ trương của Ban thường vụ Huyện ủy ngày 01/11/2005, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với chợ T, nếu đã nộp đủ tiền nhưng mất biên lai nộp tiền là không có cơ sở, các hộ trên phải nộp tiền theo giá hiện hành mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 11/01/2010, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân

dân huyện có Thông báo số 08/TB-VP về ý kiến kết luận chỉ đạo về việc giải quyết nền chợ Tân Hòa, giao Ủy ban nhân dân xã T tiếp tục củng cố đầy đủ hồ sơ 12 nền còn lại (trong đó có nền của ông Kh), hộ nào chứng minh được đã nộp tiền mua nền thì thu theo hợp đồng, hộ nào không chứng minh được đã nộp tiền thì thu theo giá hiện hành. Trường hợp ông Kh không chứng minh được giấy tờ đã nộp tiền mua nền và không có khiếu nại hoặc tranh chấp. Ngày 09/02/2017, ông Kh có đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và đã nộp giá trị đất là 34.560.000đ được Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/5/2017.

Phát biểu của Viện kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự đã chấp hành đúng tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chưa bị xét xử cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 21, Điều 3 Luật đất đai năm 2013, Điều 358, Điều 166, 500 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 5, Điều 17 nghị định 45/2014/NĐ-CP, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Kh và bà B phải trả lại cho ông K và bà T 34.560.000đ, tiền sử dụng đất mà ông K và bà T đã nộp thay cho ông Kh và bà B nhưng hiện nay ông K còn nợ ông Kh 01 chỉ vàng 24k giá 4.100.000đ, ông K tự nguyện khấu trừ số tiền 34.560.000đ, còn lại 30.460.000đ buộc ông Kh và bà B có trách nhiệm liên đới trả lại cho vợ chồng ông K là phù hợp.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên mức án phí đúng theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Kh, bà B liên đới trả 30.460.000đ và các đương sự cùng cư trú tại xã Tân Hòa, huyện Lai Vung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L, Ủy ban nhân dân xã T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện L, Ủy ban nhân dân xã T theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu của ông K và bà T yêu cầu ông Kh và bà B trả số tiền 30.460.000đ là có cơ sở, bởi lẽ: vào năm 1997 ông Kh và bà B có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K và bà T một thửa đất (khu đất số 26, chợ T), với 46 chỉ vàng 24k 9999, ông Kh, bà B thừa đã nhận 45 chỉ vàng 24k 9999, khi nào hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông K và bà T sẽ trả tiếp 01 chỉ vàng 24k 9999, nhưng từ đó đến tháng 8/2017 vợ chồng ông Kh không lập thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất để lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất lại cho vợ chồng ông. Để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Kh và bà B phải thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đóng giá trị đất là 34.560.000đ; tiền lệ phí trước bạ là 172.800đ và thuế thu nhập cá nhân là 691.200đ nhưng vợ chồng ông Kh không thực hiện mà vợ chồng ông K nộp thay số tiền trên cho vợ chồng ông Kh (vợ chồng ông K trả giá trị đất 02 lần cho vợ chồng ông Kh). Sau khi vợ chồng ông Kh được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 10/8/2017 cho vợ chồng ông K, từ đó đến nay vợ chồng ông Kh chưa trả lại số tiền trên cho vợ chồng ông.

Xét thấy, đây là lỗi chủ quan của ông Kh, bà B làm ảnh hưởng tới quyền lợi của ông K và bà T, để hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông K và bà T đã thực hiện thay nghĩa vụ cho ông Kh, bà B để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó ông K và bà T yêu cầu ông Kh và bà B trả số tiền 34.560.000đ, tuy nhiên hiện nay vợ chồng ông K thừa nhận còn nợ vợ chồng ông Kh 01 chỉ vàng 24k 9999 (giá 4.100.000đ), do đó khấu trừ 34.560.000đ, còn lại 30.460.000đ buộc vợ chồng ông Kh có trách nhiệm liên đới trả lại cho vợ chồng ông K là có cơ sở, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ông Nguyễn Tấn Kh không đồng ý trả lại cho vợ chồng ông K 30.460.000đ vì ông cho rằng vào năm 1993 Ủy ban nhân dân xã T có chuyển nhượng cho ông khu đất số 26, chợ T, diện tích 48m² với giá 18 chỉ vàng 24k (9999), ông có nộp cho Ủy ban nhân dân xã T 15 chỉ vàng 24 còn lại 3 chỉ vàng đến nay chưa nộp, sau đó ông làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho vợ chồng ông K với giá 46 chỉ vàng 24k, ông K trả 45 chỉ, còn lại 01 chỉ đến nay chưa trả. Ông nhiều lần đến Ủy ban kê khai đăng ký đất nhưng do ông làm mất biên lai nộp tiền nên Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu ông phải nộp lại giá trị đất 34.560.000đ mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ông thừa nhận vợ chồng ông K có nộp giá trị đất thay cho ông là 34.560.000đ, tuy nhiên cán bộ địa chính xã là ông Lê Văn Chen yêu cầu ông ký tên vào các biên bản kê khai, đăng ký đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K mà không phải nộp khoản tiền nào nên ông có ký tên nhưng ông không chứng minh được bất kỳ, tài liệu chứng cứ nào để bảo vệ quyền lợi cho mình. Hơn nữa theo chủ trương của Ban thường vụ Huyện ủy ngày 01/11/2005, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với chợ T, nếu đã nộp đủ tiền nhưng mất lai nộp tiền là không có cơ sở, các hộ trên phải nộp tiền theo giá hiện hành mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 11/01/2010, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện có Thông báo số 08/TB-VP về ý kiến kết luận chỉ đạo về việc giải quyết nền chợ T, giao Ủy ban

nhân dân xã T tiếp tục củng cố đầy đủ hồ sơ 12 nền còn lại (trong đó có nền của ông Kh), hộ nào chứng minh được đã nộp tiền mua nền thì thu theo hợp đồng, hộ nào không chứng minh được đã nộp tiền thì thu theo giá hiện hành. Trường hợp ông Kh không chứng minh được giấy tờ đã nộp tiền mua nền và không có khiếu nại hoặc tranh chấp. Ngày 09/02/2017, ông Kh có đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và đã nộp giá trị đất là 34.560.000đ được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/5/2017. Xét yêu cầu của ông Kh là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông Kh có trách nhiệm liên đới trả lại cho vợ chồng ông K 30.460.000đ là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Điều 500. Hợp đồng về quyền sử dụng đất của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

Hợp đồng về quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất.

Tại Điều 166. Quyền đòi lại tài sản

1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.

Tại khoản 1, Điều 358 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện một công việc mà mình phải thực hiện thì bên có quyền có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hoặc tự mình thực hiện hoặc giao người khác thực hiện công việc đó và yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán chi phí hợp lý, bồi thường thiệt hại.

Tại khoản 21, Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“Tiền sử dụng đất là số tiền mà người sử dụng đất phải trả cho Nhà nước khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất....”.

Tại khoản 5 Điều 17 nghị Định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định:

“Người sử dụng đất:

a) Thực hiện việc kê khai tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nộp tiền sử dụng đất theo đúng thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.....”.

Ngoài ra tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 5/4/2019 ông Kh khai yêu cầu Ủy ban xã T xem xét lại việc ông đã nộp 15 chỉ vàng nhưng ông không có làm đơn

khởi kiện và ngày 18/4/2019, Tòa án có ra Thông báo về việc yêu cầu đương sự bổ sung chứng cứ nhưng ông Kh vẫn không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, khi nào ông có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Đối với Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện L không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH10 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhưng do các bị đơn trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 3 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 166, Điều 357, Điều 358, 468 và 500 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 17 nghị định 45/2014/NĐ-CP;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH10 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Tấn Kh và bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Bạch T 30.460.000đ (ba mươi triệu bốn trăm sáu chục ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Tấn Kh và bà Nguyễn Thị B đã trên 60 tuổi (người cao tuổi), có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Tấn Kh và bà Nguyễn Thị B được miễn 1.523.000đ (một triệu năm trăm hai mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Bạch T 885.600đ (tám trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm đồng) đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 00855, ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/11/2019). Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Thị Cẩm Hồng

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 266; khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật

tổ tụng dân

sự năm 2015;

Căn cứ Điều 584, Điều 586, Điều 588, Điều 590 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 03/2006/NQ

-

HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng

Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi t

hường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy địn